| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 202/2023/DS-ST
Ngày: 18-9-2023
*v/v* Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Ngô Thị Thanh Tuyền

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Trần Đức Hiếu

Ông Mai Văn Du

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Nguyên Khang là thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng***: Bà Đoàn Thị Xuân Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2023/QĐST - DS ngày 25 tháng 8 năm 2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T - Sinh năm: 1983 và ông Nguyễn Thành N - Sinh năm: 1981. Cùng địa chỉ: Số 14 đường Mai Xuân Thưởng, phường Hòa Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (Ông N có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T: Bà Nguyễn Thái Ngọc T1 , sinh năm 1997 hoặc bà Lê Thị Mỹ L , sinh năm 2001; Cùng địa chỉ: 71 X, phường H, quận K, thành phố Đà Nẵng (Theo giấy ủy quyền lập ngày 31/7/2023) (Bà T1, bà L có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thúy H - Sinh năm: 1976 và ông Phạm T2 - Sinh năm: 1974. Cùng địa chỉ: Số 926D đường C, tổ 21, phường P, quận C, thành phố Đà Nẵng (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/06/2023 của nguyên đơn bà Lê Thị T và ông Nguyễn Thành N, bản tự khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa,*

*người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị T là bà Lê Thị Mỹ L trình bày:*

Do hai bên có quan hệ quen biết, vợ chồng ông T2, bà H có nhà cửa, công việc kinh doanh ổn định nên vợ chồng bà Tâm, ông N có cho vợ chồng ông T2, bà H vay tiền vào ngày 12/5/2020, hợp đồng vay tài sản được Phòng Công chứng số 2 thành phố Đà Nẵng công chứng, với nội dung: số tiền vay 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng) để kinh doanh, lãi suất theo lãi suất ngân hàng Nhà nước Việt Nam, kỳ hạn vay là 01 năm kể từ ngày Hợp đồng được công chứng là ngày 12/5/2020. Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, ông T2, bà H chỉ chuyển khoản thanh toán cho vợ chồng ông N, bà T số tiền lãi 12.500.000 đồng, ngoài ra không trả thêm bất kỳ khoản tiền nào. Ông N, bà T đã nhiều lần điện thoại, liên lạc để yêu cầu vợ chồng ông T2, bà H trả tiền nhưng vợ chồng ông bà vẫn hứa hẹn, chây ì không chịu trả nợ cho vợ chồng ông N, bà Tâm, thậm chí còn cố ý tránh mặt. Vợ chồng ông T2, bà H đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay.

Do đó, vợ chồng ông N, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Phạm T2 phải thanh toán cho bà Lê Thị T và ông Nguyễn Thành N tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 12/5/2023 là 2.948.500.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và nợ lãi là 848.500.000 đồng, bao gồm tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 210.000.000 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021) và tiền lãi trên nợ lãi chưa trả là 210.000.000 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 630.000.000 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 12/5/2021 đến ngày 12/5/2023). Bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Phạm T2 phải tiếp tục chịu lãi cho đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H trả lại cho vợ chồng bà Lê Thị T và ông Nguyễn Thành N tổng số tiền 3.082.251.827 đồng, trong đó: nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và nợ lãi là 982.251.827 đồng (tính đến ngày 18/9/2023), bao gồm tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 210.000.000 - 12.500.000 = 197.500.000 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021) và tiền lãi trên nợ lãi chưa trả là 46.299.772 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 13/5/2020 đến ngày 18/9/2023) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 738.452.055 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 13/5/2021 đến ngày 18/9/2023).

*Đối với bị đơn ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H:* Mặc dù ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và

Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T và ông Nguyễn Thành N.

** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Nguyên đơn ông Phạm T2, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật, cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/6/2023 thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền đã vay. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ: 926D Phạm T2, thành phố Đà Nẵng. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[3] Bị đơn ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H.

[4] Về nội dung: Xét yêu cầu buộc ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H trả cho nguyên đơn tổng số tiền 3.082.251.827 đồng, trong đó: nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và nợ lãi là 982.251.827 đồng (tính đến ngày 18/9/2023), bao gồm tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 210.000.000 - 12.500.000 = 197.500.000 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021) và tiền lãi trên nợ lãi chưa trả là 46.299.772 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày

13/5/2020 đến ngày 18/9/2023) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 738.452.055 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 13/5/2021 đến ngày 18/9/2023).

[4.1] Đối với yêu cầu buộc ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H thanh toán số nợ gốc 2.100.000.000 đồng:

Căn cứ vào chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình là Bản chính Hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn được Phòng công chứng số 02 công chứng ngày 12/5/2020 thể hiện: Ngày 12/5/2020, ông Nguyễn Thành N và bà Lê Thị T đồng ý cho ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H vay của ông Nguyễn Thành N và bà Lê Thị T số tiền 2.100.000.000 đồng với kỳ hạn một năm kể từ ngày Hợp đồng này được công chứng ngày 12/5/2020, lãi suất là theo lãi suất cho vay của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, HĐXX có căn cứ xác định: Hợp đồng vay tài sản được ký kết ngày 20/5/2020 giữa ông Nguyễn Thành N , bà Lê Thị T và ông Phạm T2, bà Nguyễn Thị Thúy H là trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Hợp đồng nêu trên có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự nên có hiệu lực đối với các bên tham gia giao dịch, được pháp luật công nhận và bảo vệ, thuộc loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, mặc dù ông Nguyễn Thành N , bà Lê Thị T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông Phạm T2, bà Nguyễn Thị Thúy H không thực hiện. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Phạm T2, bà Nguyễn Thị Thúy H thanh toán số tiền nợ là 2.100.000.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại các Điều 466 và 470 Bộ luật dân sự nên HĐXX chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu tính lãi 982.251.827 đồng (tính đến ngày 18/9/2023), bao gồm tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 210.000.000 12.500.000 = 197.500.000 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021) và tiền lãi trên nợ lãi chưa trả là 46.299.772 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 13/5/2020 đến ngày 18/9/2023) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 738.452.055 đồng (lãi suất 10%/năm, từ ngày 13/5/2021 đến ngày 18/9/2023).

[4.2.1] Về mức lãi suất: Theo Điều 3 hợp đồng vay tài sản ngày 12/5/2020 quy định về lãi suất vay như sau: " Theo lãi suất cho vay của Ngân hàng nhà nước Việt Nam". Tuy nhiên, Ngân hàng nhà nước Việt Nam không quy định cụ thể lãi suất cho vay giữa cá nhân với nhau. Ngoài ra, giữa nguyên đơn và bị đơn không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về mức lãi suất áp dụng, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, yêu cầu của nguyên đơn về mức lãi suất áp dụng 10%/năm là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

[4.2.2] Về số tiền lãi:

- Lãi trên nợ gốc: Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021) = 2.100.000.000 X 10%/năm X 1 năm = 210.000.000 đồng: Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, theo 05 giấy báo có do Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Đà Nẵng, phòng giao dịch Hải Châu xác nhận mà nguyên đơn nộp cho Tòa án thể hiện: Ngày 17/7/2020 ông T2 chuyển khoản cho bà Lê Thị T số tiền 1.000.000 đồng; ngày 11/9/2020 ông T2 chuyển khoản cho bà Lê Thị T số tiền 5.000.000 đồng; ngày 12/10/2020 ông T2 chuyển khoản cho bà Lê Thị T số tiền 3.000.000 đồng; ngày 17/11/2020 ông T2 chuyển khoản cho bà Lê Thị T số tiền 2.000.000 đồng và ngày 17/7/2020, bà Hchuyển khoản cho bà Lê Thị T số tiền 1.500.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận là bị đơn đã trả số tiền lãi 12.500.000 đồng.

Như vậy, số tiền lãi trên nợ gốc mà ông T2 và bà Hchưa thanh toán là: 210.000.000 - 12.500.000 = 197.500.000 đồng.

- Trả lãi do chậm trả lãi: 197.500.000 x 10% x 2 năm 4 tháng 4 ngày = 46.229.772 đồng.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 2.100.000.000 đồng X 150% X 10% X 2 năm 4 tháng 4 ngày = 738.452.055 đồng.

Tổng số tiền lãi ông T2 và bà Hphải chịu là: 197.500.000 + 46.426.027 + 740.465.753 = 982.251.827 đồng.

HĐXX nhận thấy: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi 982.251.827 đồng, gồm tiền lãi trên nợ gốc là 197.500.000 đồng, lãi do chậm trả lãi là 46.229.772 đồng và trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 738.452.055 đồng. Số tiền lãi nêu tên phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên HĐXX chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên HĐXX chấp nhận

Từ những phân tích đã nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành N và bà Lê Thị T.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Phạm T2, bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là [72.000.000 + 2% x (3.082.251.827 - 2.000.000.000)] = 93.645.037 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và ông Nguyễn Thành N đối với ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc ông Phạm T2 và bà Nguyễn Thị Thúy H phải thanh toán cho bà Lê Thị T và ông Nguyễn Thành N tổng số tiền là 3.082.251.827 đồng (Ba tỷ không trăm tám mươi hai triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng), trong đó: nợ gốc: 2.100.000.000 đồng và nợ lãi là 982.251.827 đồng (gồm: lãi trên nợ gốc 197.500.000 đồng, lãi do chậm trả lãi: 46.299.772 đồng và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 738.452.055 đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm T2, bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 93.687.834 đồng (Chín mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi tư đồng).

- Ông Nguyễn Thành N và bà Lê Thị T được hoàn trả 45.485.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000760 ngày 27/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký tên và đóng dấu**

**Ngô Thị Thanh Tuyền**